

CÔNG TY CP MAY XUẤT KHẨU PHAN
THIỆT

Số: 05/2021/HĐQT

V/v: Công bố thông tin

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phan Thiết, ngày 05 tháng 02 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1/Tên TCPH: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

2/Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU PHAN THIẾT

3/Trụ sở chính: 282 Nguyễn Hội, Phường Xuân An, Tp Phan Thiết, Tỉnh Bình
Thuận

4/Điện thoại: 0252. 3821947 - Fax: 0252.3823347

5/Mã chứng khoán : PTG , Sàn giao dịch : UPCOM -ĐẠI CHỨNG ĐÃ
NIÊM YẾT

6/Người thực hiện công bố thông tin: HUỲNH THỊ NGỌC CHẴN, là
Giám đốc Tài chính

7/ Nội dung của thông tin công bố: Công bố thông tin về báo cáo tài chính
hợp nhất đã kiểm toán năm 2020

- Địa chỉ Website đăng tải: www.phanthietgarment.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



HUỲNH THỊ NGỌC CHẴN

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU
PHAN THIẾT**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY XUẤT KHẨU
PHAN THIẾT**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3400353333 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ mười một ngày 28/12/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 48.643.850.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 48.643.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết có 02 (hai) Công ty con kiểm soát trực tiếp, trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: - Công ty

Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH May Phú Long	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	100,00%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	100,00%

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện hợp đồng số 01-2020/HĐSN/PTG-PLG ngày 11/12/2020 về việc sáp nhập giữa Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết với Công ty con là Công ty TNHH May Phú Long, Công ty đã tiến hành điều chỉnh giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 28/12/2020, và tiến hành các thủ tục bàn giao, sáp nhập sau ngày kết thúc niên độ. Theo hợp đồng sáp nhập, sau ngày bàn giao là ngày 01/01/2021, Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết sẽ tiếp nhận và kế thừa các quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH May Phú Long.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Quốc Bình	Phó Chủ tịch
Ông	Lê Thanh Hoài Vũ	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Phụng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 15/03/2020)
Bà	Ngô Thị Nam	Thành viên
Bà	Trần Thị Tuyết Thanh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 15/3/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Lê Thanh Hoài Vũ	Tổng Giám đốc
Bà	Huỳnh Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Ngô Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 01/01/2021)
Bà	Đặng Thùy Mai	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ 01/07/2020)

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Tấn Vũ	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên
Ông	Đoàn Tấn Kiều	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Huỳnh Văn Nghi	Chủ tịch HĐQT
-----	----------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật của Công ty phê duyệt Báo cáo Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2020 của Công ty CP May Xuất Khẩu Phan Thiết

Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật



Huỳnh Văn Nghi

Lập, ngày 04 tháng 02 năm 2021
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hoài Vũ

Số: 32 /BCKT/TC/2021/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được lập ngày 07/01/2021 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 07 tháng 02 năm 2021
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc



Lê Đình Ái

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3770-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 1091-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.408.951.542	208.551.729.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	117.835.851.640	160.264.931.238
1. Tiền	111		14.635.851.640	17.764.931.238
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.200.000.000	142.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.000.000.000	10.400.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	39.000.000.000	10.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.299.772.690	33.729.459.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	26.047.387.366	32.335.006.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.09	11.252.385.324	1.394.452.818
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	5.572.526.125	3.247.813.450
1. Hàng tồn kho	141		5.572.526.125	3.247.813.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		700.801.087	909.525.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	51.272.212	435.733.292
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		649.528.875	473.791.792
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.115.794.319	58.599.025.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.408.816.334	50.554.644.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	38.969.273.252	45.006.023.975
- Nguyên giá	222		139.279.457.624	136.306.936.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.310.184.372)	(91.300.912.533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	5.439.543.082	5.548.620.682
- Nguyên giá	228		6.998.251.392	6.998.251.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.558.708.310)	(1.449.630.710)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.05	4.070.194.965	4.463.091.105
- Nguyên giá	231		5.633.101.505	5.633.101.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.562.906.540)	(1.170.010.400)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	2.670.725.674	2.670.725.674
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.670.725.674	2.670.725.674
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		966.057.346	910.563.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	966.057.346	910.563.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		252.524.745.861	267.150.754.536



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		122.326.135.147	133.030.624.944
I. Nợ ngắn hạn	310		122.326.135.147	133.030.624.944
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.492.811.645	2.668.958.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.429.600	978.308.008
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5.186.396.844	2.245.096.483
4. Phải trả người lao động	314		108.992.967.074	119.789.980.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.167.973.485	1.159.052.481
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.469.556.499	6.189.229.039
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.198.610.714	134.120.129.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	130.198.610.714	134.120.129.592
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.643.850.000	47.337.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.643.850.000	47.337.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.315.860.000	1.244.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.961.087.293	11.961.087.293
9. Quỹ dự phòng sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.145.402.299	52.904.864.153
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		43.132.411.122	20.671.388.146
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		43.132.411.122	20.671.388.146
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		252.524.745.861	267.150.754.536

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Ngọc Chân

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2021



Lê Thanh Hoài Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	396.994.829.140	419.451.097.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		396.994.829.140	419.451.097.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	347.845.773.125	393.996.235.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.149.056.015	25.454.862.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.319.275.258	6.086.807.478
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	409.462.480	270.583.860
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	1.646.070.006	1.648.286.704
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	4.691.415.003	6.481.377.799
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.721.383.784	23.141.421.605
12. Thu nhập khác	31	VI.07	4.327.072	1.102.267.273
13. Chi phí khác	32			1.125.758
14. Lợi nhuận khác	40		4.327.072	1.101.141.515
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.725.710.856	24.242.563.120
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	6.593.299.734	3.312.374.974
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.132.411.122	20.930.188.146
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43.132.411.122	20.930.188.146
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	9.017	4.482
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	9.017	4.482

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hoài Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49.725.710.856	24.242.563.120
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.497.586.539	11.553.970.539
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		65.028.703	11.544.920
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.849.756.774)	(5.261.377.790)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54.438.569.324	30.546.700.789
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		6.094.784.957	6.983.138.642
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.324.712.675)	(145.516.502)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.536.003.060)	42.234.077.805
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		328.967.484	(459.797.884)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.042.113.931)	(5.674.232.382)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.050.000	67.650.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.814.722.540)	(5.336.428.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.146.819.559	68.215.591.900
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.958.862.076)	(9.151.834.279)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.600.000.000)	(14.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	27.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.704.121.158	4.988.650.517
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.854.740.918)	8.709.543.511
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.376.920.000	2.536.240.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.066.620.000)	(9.467.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.689.700.000)	(6.931.330.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(42.397.621.359)	69.993.805.411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.264.931.238	90.270.967.898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.458.239)	157.929
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	117.835.851.640	160.264.931.238

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng

Huyền Thị Ngọc Chân

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Hoài Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần May Xuất Khẩu Phan Thiết được thành lập theo Quyết định số 1672/QĐ-CTUBBT ngày 08/07/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3400353333 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/09/2002, thay đổi lần thứ mười một ngày 28/12/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 48.643.850.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 48.643.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 282 Nguyễn Hội, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất quần áo may sẵn, may gia công, dịch vụ thương mại, xây dựng và đầu tư.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết có 02 (hai) Công ty con kiểm soát trực tiếp, trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 2 Công ty

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: - Công ty

Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này:

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH May Phú Long	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.
Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG	Khu phố Phú Trường, Thị Trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

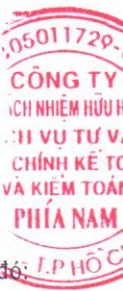
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện Doanh nghiệp Việt Nam hành đang áp dụng.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao ước tính

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Phương tiện vận tải	06 - 07
- Máy móc thiết bị	05 - 07
- Thiết bị văn phòng	05 - 06
- Tài sản cố định vô hình	49

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.



Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

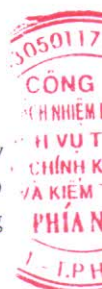
17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.



b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho trong nội bộ tập đoàn

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị tài sản, tài sản dở dang phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	65.175.795	89.524.904
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	3.398.733.223	9.570.930.470
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận	967.540.253	7.686.954.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận	1.471.555.071	1.566.006.772
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN. Bình Thuận	959.637.899	314.519.047
+ Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN. Bình Thuận	-	3.450.651
- Tiền gửi ngân hàng (USD)	11.171.942.622	8.104.475.864
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận	1.909.134.354	17.857.711
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận	9.262.808.268	8.086.618.153
- Các khoản tương đương tiền (*)	103.200.000.000	142.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận	31.000.000.000	9.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận	71.500.000.000	133.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN. Bình Thuận	700.000.000	500.000.000
Tổng cộng	117.835.851.640	160.264.931.238

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.047.387.366	32.335.006.760
- Tập đoàn Itochu	18.244.053.369	25.691.867.444
- Nomura Trading Co.,Ltd	3.208.195.251	3.392.785.109
- Công ty TNHH Teijin Frontier Việt Nam	-	1.134.827.038
- Teijin Frontier Co., Ltd	2.741.866.636	-
- Khác	1.853.272.110	2.115.527.169
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

Ghi chú: Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

3. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	49.671.150.983	78.050.186.062	4.293.608.450	4.291.991.013	-	136.306.936.508
2. Số tăng trong năm	1.016.442.941	3.942.419.135	-	-	-	4.958.862.076
- Mua trong năm	1.016.442.941	3.942.419.135	-	-	-	4.958.862.076
- Đầu tư XDCB hoàn thành (*)	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	1.986.340.960	-	-	-	1.986.340.960
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.986.340.960	-	-	-	1.986.340.960
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	50.687.593.924	80.006.264.237	4.293.608.450	4.291.991.013	-	139.279.457.624
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	33.890.727.956	51.262.098.729	2.303.208.866	3.844.876.982	-	91.300.912.533
2. Khấu hao trong năm	3.727.246.377	6.694.305.064	452.143.358	121.918.000	-	10.995.612.799
- Khấu hao tăng trong năm	3.727.246.377	6.694.305.064	452.143.358	121.918.000	-	10.995.612.799
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	1.986.340.960	-	-	-	1.986.340.960
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.986.340.960	-	-	-	1.986.340.960
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	37.617.974.333	55.970.062.833	2.755.352.224	3.966.794.982	-	100.310.184.372
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	15.780.423.027	26.788.087.333	1.990.399.584	447.114.031	-	45.006.023.975
2. Tại ngày cuối năm	13.069.619.591	24.036.201.404	1.538.256.226	325.196.031	-	38.969.273.252

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

53.784.807.448 VND.



4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất tại VPĐD	Quyền sử dụng đất tại Công ty	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	1.653.225.000	5.345.026.392	6.998.251.392
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.653.225.000	5.345.026.392	6.998.251.392
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	1.449.630.710	1.449.630.710
2. Khấu hao trong năm	-	109.077.600	109.077.600
- Khấu hao tăng trong năm	-	109.077.600	109.077.600
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	1.558.708.310	1.558.708.310
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	1.653.225.000	3.895.395.682	5.548.620.682
2. Tại ngày cuối năm	1.653.225.000	3.786.318.082	5.439.543.082

5. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.633.101.505	-	-	5.633.101.505
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	5.633.101.505	-	-	5.633.101.505
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.170.010.400	392.896.140	-	1.562.906.540
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	1.170.010.400	392.896.140	-	1.562.906.540
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	4.463.091.105	-	-	4.070.194.965
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	4.463.091.105	-	-	4.070.194.965
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

Ghi chú:

Giá trị "Bất động sản đầu tư" là giá trị quyết toán giai đoạn 1 của hạng mục Dự án Nhà ở thu nhập thấp cho cán bộ công nhân viên của Công ty Cổ phần May Xuất Khẩu Phan Thiết. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành nghiệm thu, đưa vào sử dụng cho người lao động có thu nhập thấp tại công ty thuê theo dự án.

6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản	2.670.725.674	2.670.725.674
+ Nhà ở thu nhập thấp cho công nhân	-	-
+ Dự án cụm công nghiệp Phú Long - Huyện Hàm Thuận Bắc (*)	2.670.725.674	2.670.725.674
- Sửa chữa	-	-
Cộng	2.670.725.674	2.670.725.674

Ghi chú:

(*) Dự án được chấp thuận thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2596/QĐ-UBND ngày 07/09/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- CCDC xuất dùng	51.272.212	250.917.396
- Chi phí gia công, xây dựng, lắp đặt	-	42.940.509
- Khác	-	141.875.387
Cộng	51.272.212	435.733.292

b. Dài hạn

- CCDC xuất dùng	520.974.626	341.157.463
- Chi phí gia công, xây dựng, lắp đặt	417.873.520	39.916.100
- Khác	27.209.200	529.490.187
Cộng	966.057.346	910.563.750

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.930.340.704	-	3.049.267.205	-
- Công cụ, dụng cụ	642.185.421	-	198.546.245	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	5.572.526.125	-	3.247.813.450	-

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	11.252.385.324	-	1.394.452.818	-
- Tạm ứng	53.582.876	-	40.574.016	-
- Phải thu khác	11.198.802.448	-	1.353.878.802	-
+ Tiền ăn ca của người lao động	67.740.000	-	67.714.000	-
+ Thu lại tiền thuế TNCN của CNV	128.702.207	-	186.321.767	-
+ Thu lại tiền bảo hiểm của CNV	1.117.461.870	-	1.089.900.690	-
+ Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	10.492.755	-	9.942.345	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	145.635.616	-	-	-
+ Tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ của 2020 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/2020 NQ-ĐHCĐ ngày 15/03/2020	9.728.770.000	-	-	-
b. Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	11.252.385.324	-	1.394.452.818	-

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
	-	-	-	-
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	-
<i>b.1 Ngắn hạn</i>	39.000.000.000	39.000.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	39.000.000.000	39.000.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty CP May Xuất Khẩu Phan Thiết (1)	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH MTV Dịch vụ PLG (2)	-	-	400.000.000	400.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH May Phú Long (3)	24.000.000.000	24.000.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
<i>b.2 Dài hạn</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	39.000.000.000	39.000.000.000	10.400.000.000	10.400.000.000

Ghi chú:

(1) Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận.

(2) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN. Bình Thuận.

(3) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và kỳ hạn gốc trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Bình Thuận và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Bình Thuận

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	1.492.811.645	1.492.811.645	2.668.958.834	2.668.958.834
- Công ty TNHH Bao Bì Trung Phát	200.902.663	200.902.663	541.252.219	541.252.219
- Công ty TNHH Coat Phong Phú	25.324.561	25.324.561	265.896.275	265.896.275
- Công ty TNHH Moririn Việt Nam	-	-	590.760.270	590.760.270
- Công ty TNHH In hoa Ruijia Việt Nam	667.885.038	667.885.038	-	-
- Công ty TNHH Mỹ Linh	103.650.000	103.650.000	-	-
- Từ Thị Ngọc Bích	207.025.000	207.025.000	-	-
- Nguyễn Dương Mộng Thúy	158.139.000	158.139.000	-	-
- Công ty TNHH ABC Hà Nam	-	-	794.110.561	794.110.561
- Khác	129.885.383	129.885.383	476.939.509	476.939.509
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	1.492.811.645	1.492.811.645	2.668.958.834	2.668.958.834

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	2.245.096.483	12.147.766.698	9.206.466.337	5.186.396.844
Thuế giá trị gia tăng	193.969.544	1.756.445.032	1.852.768.974	97.645.602
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.051.126.939	6.593.299.734	4.042.113.931	4.602.312.742
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.724.428.374	3.237.989.874	486.438.500
Thuế khác	-	73.593.558	73.593.558	-
b. Phải thu	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.167.973.485	1.159.052.481
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.121.370.964	1.042.947.048
- Tiền thuế TNCN của CNV	-	15.104.212
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu	31.630.271	36.697.471
- Ôm đầu thai sản	-	-
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.303.750	2.303.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.668.500	62.000.000
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. *Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	46.043.850.000	2.700.000	8.322.242.482	11.961.087.293	60.739.391.671	127.069.271.446
- Tăng vốn từ lợi nhuận	1.294.000.000	1.242.240.000	-	-	-	2.536.240.000
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	20.930.188.146	20.930.188.146
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết HĐQT	-	-	44.582.621.671	-	(51.530.621.671)	(6.948.000.000)
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	44.582.621.671	-	(44.582.621.671)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.948.000.000)	(6.948.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 20% trên vốn điều lệ	-	-	-	-	(9.467.570.000)	(9.467.570.000)

b. Số dư đầu năm nay	47.337.850.000	1.244.940.000	52.904.864.153	11.961.087.293	20.671.388.146	134.120.129.592
- Tăng vốn trong năm nay (*)	1.306.000.000	1.070.920.000	-	-	-	2.376.920.000
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	43.132.411.122	43.132.411.122
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết HĐQT (*)	-	-	-	-	(2.093.000.000)	(2.093.000.000)
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.093.000.000)	(2.093.000.000)
- Trích trả cổ tức 100% trên vốn điều lệ từ lợi nhuận 2019 (*)	-	-	(28.759.461.854)	-	(18.578.388.146)	(47.337.850.000)

c. Số dư cuối năm nay	48.643.850.000	2.315.860.000	24.145.402.299	11.961.087.293	43.132.411.122	130.198.610.714
------------------------------	-----------------------	----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	------------------------

Ghi chú:

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 15/03/2020.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	48.643.850.000	47.337.850.000
Cộng	48.643.850.000	47.337.850.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	47.337.850.000	46.043.850.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ (**)	1.306.000.000	1.294.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	48.643.850.000	47.337.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia (***)	57.066.620.000	9.467.570.000

Ghi chú:

(**) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2020 NQ-ĐHCD ngày 15/03/2020, Công ty đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho NLD trong công ty. Loại cổ phiếu phổ thông với số lượng phát hành: 130.600 cổ phần, giá phát hành: 18.200 đồng/cổ phần, số người lao động được phân phối: 125 người.

(***) Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2020 NQ-ĐHCD ngày 15/03/2020, Công ty đã chi trả cổ tức 100% trên vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận năm 2019 tương ứng 47.337.850.000 đồng và tạm ứng cổ tức 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận 2020 là 9.728.770.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.864.385	4.733.785
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.864.385	4.733.785
+ Cổ phiếu phổ thông	4.864.385	4.733.785
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.864.385	4.733.785
+ Cổ phiếu phổ thông	4.864.385	4.733.785

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	11.961.087.293	11.961.087.293
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.145.402.299	52.904.864.153

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	485.568,83	350.691,33



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	396.994.829.140	419.451.097.656
+ Doanh thu gia công xuất khẩu	383.389.152.479	407.159.169.328
+ Doanh thu gia công nội địa	13.507.749.993	12.031.031.328
+ Doanh thu hoạt động khác	97.926.668	260.897.000

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn gia công xuất khẩu	337.378.886.744	383.508.064.833
- Giá vốn gia công nội địa	10.374.315.151	10.105.447.841
- Giá vốn hoạt động khác	92.571.230	382.722.492
Cộng	347.845.773.125	393.996.235.166

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Dự thu lãi tiền gửi	145.635.616	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.704.121.158	4.988.650.517
- Lãi chênh lệch tỷ giá	469.518.484	1.098.156.961
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	7.319.275.258	6.086.807.478

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	386.632.771	269.619.100
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.829.709	964.760
Cộng	409.462.480	270.583.860

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.646.070.006	1.648.286.704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.646.070.006	1.609.086.704
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	39.200.000
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.691.415.003	6.481.377.799
- Chi phí nhân viên quản lý	-	-
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.872.295	45.112.129
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	36.258.291	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.050.551.362	1.412.609.569
- Chi phí bằng tiền khác	2.600.733.055	5.023.656.101
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.948.878.988	34.915.086.990
- Chi phí nhân công	272.845.939.297	308.619.927.519
- Chi phí khấu hao TSCĐ	11.497.586.539	11.553.970.539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.435.845.606	8.671.409.074
- Chi phí bằng tiền khác	9.455.007.704	38.365.505.547
Cộng	354.183.258.134	402.125.899.669

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	272.727.273
- Các khoản khác	4.327.072	829.540.000
Cộng	4.327.072	1.102.267.273

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.725.710.856	76.019.341.685
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(19.392.211.120)	(108.582.096)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	64.983.586	11.704.918
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(19.457.194.706)	(120.287.014)
- Tổng thu nhập chịu thuế	30.333.499.736	75.910.759.589
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	30.333.499.736	75.910.759.589
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.593.299.734	3.312.374.974
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.593.299.734	3.312.374.974
+ Miễn giảm thuế TNDN phải nộp	-	-
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.132.411.122	20.930.188.146
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.093.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.783.520	4.669.617
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.017	4.034

Ghi chú:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 phát hành ngày 14/02/2020 bị giảm do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 15/03/2020. Và quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay chưa được Đại hội cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.132.411.122	20.930.188.146
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.093.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.783.520	4.669.617
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.017	4.034

Ghi chú:

Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 phát hành ngày 14/02/2020 giảm do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 15/03/2020. Và quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay chưa được Đại hội cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	4.304.623.000	3.682.000.000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

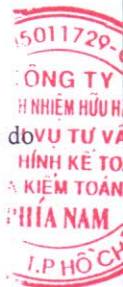
Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Chi tiêu	Trong nước		Xuất khẩu	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần bán hàng	13.605.676.661	12.291.928.328	383.389.152.479	407.159.169.328
Giá vốn bán hàng	10.466.886.381	10.488.170.333	337.378.886.744	383.508.064.833
Lợi nhuận gộp	3.138.790.280	1.803.757.995	46.010.265.735	23.651.104.495



3. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Phan Thiết năm 2019 và các công ty con đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Trong đó, Báo cáo kiểm toán có nêu ý kiến ngoại trừ việc báo cáo tài chính chưa ghi nhận khoản dự thu lãi tiền gửi đến ngày 31/12/2019 của các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền ước tính khoảng 770 triệu đồng. Vấn đề này đã được Công ty khắc phục xử lý, không còn ảnh hưởng đến tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 của đơn vị.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nữ

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Ngọc Chấn

Lập, ngày 07 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc

Lê Thanh Hoài Vũ

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán báo cáo tài chính.
- Kiểm toán vì mục đích thuế.
- Kiểm toán hoạt động - tuân thủ - nội bộ.
- Kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.
- Soát xét báo cáo tài chính.
- Kiểm toán các thông tin tài chính.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Dịch vụ ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.
- Dịch vụ báo cáo thuế.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy & tổ chức công tác kế toán.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp.
- Tư vấn cổ phần hóa: xây dựng phương án cổ phần hóa, phương án kinh doanh, Điều lệ công ty, tư vấn tổ chức đại hội cổ đông, quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Tư vấn thuế.
- Tư vấn quản lý doanh nghiệp.
- Tư vấn tài chính - kế toán, phân tích tài chính.

4. ĐÀO TẠO NHÂN VIÊN VÀ CÁC DỊCH VỤ KHÁC:

- Tổ chức các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.
- Cung cấp các văn bản pháp qui, các thông tin kinh tế - tài chính, sổ sách biểu mẫu, chứng từ.
- Hỗ trợ tuyển dụng nhân viên.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDITING SERVICES:

- Audit of financial statements;
- Audit for taxation;
- Audit of operation - conformity - internal;
- Audit of the final accounts of basic construction investment;
- Audit of the completed projects final accounts;
- Audit of assets valuation for enterprises;
- Review of financial statements;
- Audit of financial information.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Recording the accounts and financial statements services;
- Taxation reports services;
- Establishment of the organizational kinds of apparatus & accounting.

3. CONSULTANCY SERVICES:

- Consultancy of assets valuation for enterprise;
- Consultancy of privatization: founding the privatized plan, business plan, company regulations, holding the shareholder's meeting, final accounts of privatization expenditure;
- Consultancy of taxation;
- Consultancy of business management;
- Consultancy of finance - accounting, financial analysis.

4. STAFF TRAINING AND OTHER SERVICES:

- Launching the development courses of finance, accounting, auditing, business management, and courses of informatics applications in accounting;
- Provision and introductions to use the accounting software;
- Providing the statutory documents, economic financial information, books, vouchers;
- Assisting in staffs recruitment.